BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÙNG ĐÔ THỊ ĐÀ NẴNG

Tên vùng	Dân số (người)	Diện tích (km2)	Mật độ (ng./km2)	Số lượng loại đô thị				
				ĐB	1	2	3	4
Vùng đô thị Cần Thơ	3.281.400	4.041,72	32.862,53		2	4	1	2

N

TRỊ

THỪA THIÊN-HUẾ

ĐÀ NẴNG

QUẢNG NAM

QUẢNG NGÃI

KON TUM

GIA LAI

BÌNH ĐỊNH

BIỂN TÂY

BIỂN ĐÔNG

TTr.Thuận An

Hương Trà

Huế

Hương Thủy

Đà Nẵng

Điện Bàn

Hội An

Tam Kỳ

Quảng Ngãi

Đức Phổ

Hoài Nhơn

TTr.Phú Phong

An Nhơn

Quy Nhơn

107°0'0"E 107°30'0"E 108°0'0"E 108°30'0"E 109°0'0"E 109°30'0"E

16°30'0"N 16°0'0"N 15°30'0"N 15°0'0"N 14°30'0"N 14°0'0"N 13°30'0"N

KÍ HIỆU

Hiện trạng đô thị năm 2020

- 1 — Loại I TW
- 1 — Loại I
- 2 — Loại II
- 3 — Loại III

Hiện trạng hạ tầng kinh tế-kỹ thuật

- Khu công nghiệp
- Cửa khẩu quốc tế
- Cửa khẩu chính
- Khu kinh tế cửa khẩu
- Khu kinh tế ven biển
- Cảng đặc biệt
- Cảng loại 1
- Cảng nội địa
- Cảng hàng không quốc tế

Hiện trạng giao thông

- Đường cao tốc
- Quốc lộ
- Quốc lộ ven biển
- Đường sắt quốc gia

KÍ HIỆU

- Đất đô thị
- Khu vực nông thôn

Hiện trạng đất rừng

- Đất rừng đặc dụng
- Đất rừng phòng hộ
- Đất rừng sản xuất

TỶ LỆ BẢN ĐỒ: 1:100.000

Tên quy hoạch:
QUY HOẠCH HỆ THỐNG ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN THỜI KỲ 2021 - 2030 TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

Tên bản đồ, bản đồ:
BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÙNG ĐÔ THỊ ĐÀ NẴNG
TỶ LỆ: 1/100.000
(Kèm theo hồ sơ trình thẩm định, trình quyết định hoặc phê duyệt quy hoạch tại Tờ trình số.....ngày.....tháng.....năm.....của hoặc đã cập nhật, bổ sung, hoàn thiện theo văn bản quyết định hoặc phê duyệt quy hoạch số.....ngày.....tháng.....năm.....của.....)

BỘ XÂY DỰNG	CỤC PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ	VIỆN QUY HOẠCH ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN QUỐC GIA
Hà Nội, ngày..... tháng ..... năm....	*Hà Nội, ngày..... tháng ..... năm....*	*Hà Nội, ngày..... tháng ..... năm....*

Hệ tọa độ: VN-2000
Giai đoạn quy hoạch: Trình phê duyệt
Nguồn tài liệu:.....